TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31-01-2024
V/v "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Đức Tâm;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan.

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- ***Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre*** *tham gia phiên tòa*: Bà Ngô Thị Mỹ Trang.

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 303/2022/TLST-DS ngày 26 tháng 7 năm 2022 về "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 336/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2023; các Quyết định hoãn phiên tòa số 229/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023 và số 08/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 41/2023/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2023; Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa số 01/TB-TA ngày 25 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông **Nguyễn Văn Minh T**, sinh năm 1976 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn*: Bà **Phạm Thị Mỹ L,** sinh năm 1980 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

- Bà **Khấu Thị S**, sinh năm 1954 (Có mặt);

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1949;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn H: Bà **Khấu Thị S**, sinh năm 1954; địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (Theo Giấy ủy quyền ngày 28/8/2023) (Có mặt).

- Bà **Nguyễn Thị Bé Q**, sinh năm 1982 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã T, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Ông **Hồ Thanh H1**, sinh năm 1980 (Có mặt);

- Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1983 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà **Nguyễn Thị Bé S1**, sinh năm 1958 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Bà **Nguyễn Thị X**, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị X: Bà **Nguyễn Thị Bé S1**, sinh năm 1958; Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre (Theo Giấy ủy quyền ngày 16/8/2023) (Vắng mặt).

- Bà **Đào Thị Thu T1**, sinh năm 1968 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp C, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- **Ngân hàng C**;

Địa chỉ: Phường L, quận H, thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết T2** – Tổng giám đốc Ngân hàng C;

Đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Ông **Nguyễn Thanh P** – Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G, tỉnh Bến Tre (Theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/219) (Vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bến Tre.

- Chị **Nguyễn Thị Linh X1**, sinh năm 2002 (Vắng mặt);

Hộ khẩu thường trú: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre;

Tạm trú: Ấp Q, xã Đ, huyện G, tỉnh Bến Tre.

** Người làm chứng (nguyên đơn yêu cầu):*

Ông **Võ Văn N**, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Minh T trình bày:

Ông và bà Phạm Thị Mỹ L đã ly hôn, sau đó không tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung nên ông khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn như sau: Trong quá trình vợ chồng chung sống, ông và bà L có tạo lập được các tài sản chung là 01 (một) nhà có kết cấu nền ximăng, móng cột bêtông cốt thép, vách tường tô 50%, mái tole fibroximăng, không trần, diện tích 78,2m^2; 01 (một) nhà sau có kết cấu nền đất, móng cột bêtông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole fibroximăng, không trần, diện tích 40m^2; 01 (một) nhà vệ sinh có kết cấu nền lát gạch ceramic, vách tường dán gạch, cột gạch, diện tích 7,54m^2; 01 (một) giường gỗ thao lao; 01 (một) chuồng heo có kết cấu nền ximăng, cột gỗ tạp, tường xây lửng từ 0,8m – 1m, mái tole tráng kẽm, diện tích 17,64m^2; 01 (một) mái che của chuồng heo có kết cấu nền đất, mái tole, diện tích 17,01m^2; 11 (mười một) cây cau có trái; 03 (ba) cây bưởi da xanh trên 06 năm; 06 (sáu) cây dừa trên 06 năm. Ông yêu cầu chia đôi các tài sản chung trên, ông nhận hiện vật và đồng ý hoàn trả lại ½ giá trị cho bà L theo như kết quả định giá ngày 13/4/2023.

Trong quá trình vợ chồng chung sống, ông và bà L có cùng làm ăn để phát triển kinh tế gia đình nên có mua thức ăn chăn nuôi heo, gà của bà Nguyễn Thị Bé Q, bà Nguyễn Thị Bé S1, bà Đào Thị Thu T1 và có mua thuốc chích gà của ông Hồ Thanh H1. Khi mua bán, các bên có lập sổ theo dõi và thỏa thuận sau khi bán bầy heo, gà nào thì trả tiền bầy đó, tuy nhiên sau khi bán được 01 (một) bầy heo, gà, có khi ông và bà L1 trả đủ tiền, có khi trả không đủ nên đến nay còn nợ lại chưa trả. Cụ thể như sau:

- Nợ bà Q số tiền 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng. Từ năm 2018, ông trực tiếp đến mua thức ăn chăn nuôi gà của bà Q, bà L ở nhà chăn nuôi. Đến khoảng năm 2020 thì không mua nữa và tổng kết lại ông và bà L còn nợ bà Q số tiền 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng đến nay chưa trả. Đây là nợ chung của ông và bà L nên ông yêu cầu bà L cùng ông có trách nhiệm trả nợ cho bà Q, mỗi người trả ½ là 21.583.000 (hai mươi mốt triệu năm trăm tám mươi ba nghìn) đồng.

- Nợ bà Bé S1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng. Từ khoảng năm 2013, có khi ông, có khi bà L đến mua thức ăn chăn nuôi heo của bà Bé S1. Đến khoảng năm 2015 thì không mua nữa và tổng kết lại ông và bà L còn nợ bà Bé S1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng đến nay chưa trả. Đây nợ chung của ông và bà L nên ông yêu cầu bà L cùng ông có trách nhiệm trả nợ cho bà Bé S1, mỗi người trả ½ là 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Nợ ông Hồ Thanh H1 số tiền 3.752.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng. Từ khoảng năm 2014, ông và bà L có mua thuốc chích gà của ông H1, có khi ông H1 đến nhà ông và bà L chích gà. Đến khoảng năm 2015 thì không mua nữa và tổng kết lại ông và bà L còn nợ ông H1 số tiền 7.752.000 (bảy triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng, sau đó ông và bà L đã trả được số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng, còn nợ lại số tiền 3.752.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng

đến nay chưa trả. Đây nợ chung của ông và bà L nên ông yêu cầu bà L cùng ông có trách nhiệm trả nợ cho ông H1, mỗi người trả ½ là 1.876.000 (một triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn) đồng.

- Nợ bà T1 số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng. Từ khoảng năm 2014 – năm 2015, ông và bà L có mua thức ăn chăn nuôi gà của bà T1. Đến năm 2016 thì không mua nữa và tổng kết lại ông và bà L còn nợ bà T1 số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng. Mẹ ông là bà S thấy ông và bà L hay cãi vã về số nợ này nên mới bán 02 (hai) chỉ vàng và thêm 3.000.000 (ba triệu) đồng trả tiền cho bà T1 thay cho ông và bà L. Đây là nợ chung của ông và bà L nên ông yêu cầu bà L cùng ông có trách nhiệm trả lại số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng cho bà S, mỗi người trả ½ là 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ngoài ra, ông và bà L còn nợ Ngân hàng C số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng, cụ thể: Năm 2019, ông vay Ngân hàng số tiền 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng. Sau đó, đáo hạn nợ nên năm 2020 ông vay Ngân hàng tiếp số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng để trả cho số tiền vay 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019, còn lại hơn 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng ông chăn nuôi gà lo cho kinh tế của cá nhân ông (lúc đó ông và bà L đã ly hôn, mỗi người làm ăn riêng). Đến tháng 7/2023, ông đã trả xong số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng cho Ngân hàng. Trong quá trình chung sống, một mình ông phải lo cho gia đình, tiền vay Ngân hàng cũng là để lo cho gia đình nên ông yêu cầu bà L trả lại ông ½ số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng. Đồng thời, ông yêu cầu bà L trả lại ông ½ số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng tính từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023 là 10.936.000 (mười triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, do đây là công sức của ông trong thời kỳ hôn nhân với bà L. Tổng cộng ông yêu cầu bà L trả lại ông số tiền 50.936.000 (năm mươi triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Theo đơn phản tố, bản tự khai, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Phạm Thị Mỹ L trình bày:

Về tài sản chung, bà và ông T có các tài sản chung và thống nhất chia đôi như lời trình bày của ông T.

Về nợ chung, trong quá trình vợ chồng chung sống, bà và ông T có cùng làm ăn phát triển kinh tế gia đình và có nợ chung. Tuy nhiên, có một số nợ chung ông T trình bày bà không biết; có một số nợ chung bà và ông T đã trả xong nên khi ly hôn, bà và ông T mới trình bày là nợ chung không có, trong quyết định ly hôn giữa bà và ông T cũng ghi nợ chung không có. Do đó, bà không đồng ý với yêu cầu chia nợ chung của ông T và không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S. Cụ thể:

- Về số nợ của bà Q: Bà không trực tiếp đến mua thức ăn chăn nuôi gà của bà Q nhưng bà biết ông T có trực tiếp đi mua thức ăn chăn nuôi gà của bà Q. Tuy nhiên, đến khi ly hôn, bà và ông T không còn nợ chung nên bà không đồng ý với yêu cầu chia đôi nợ này của ông T và không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Q.

- Về số nợ của bà Bé S1: Bà thừa nhận bà và ông T có đến mua thức ăn chăn nuôi heo của bà Bé S1 (trong đó có khi ông T, có khi bà trực tiếp đến mua). Sau khi bán heo phần nào thì ông T đem tiền trả cho bà Bé S1, sau khi trả xong ông T có về báo cho bà biết. Đến khi ly hôn, bà và ông T không còn nợ chung nên bà không đồng ý với yêu cầu chia nợ chung của ông T và không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Bé S1.

- Về số nợ của ông H1: Bà thừa nhận bà và ông T1 có mua thuốc chích gà của ông H1, ông H1 có trực tiếp đến nhà bà và ông T chích gà. Bà có gặp bà D là vợ của ông H1 ngoài đường và đã trả xong số nợ này cho bà D, khi trả hai bên không có lập giấy tờ gì. Tuy nhiên, đến khi ly hôn, bà và ông T không còn nợ chung nên bà không đồng ý với yêu cầu chia nợ chung của ông T và không đồng ý với yêu cầu độc lập của ông H1.

- Về số nợ của bà S: Bà thừa nhận bà và ông T có nợ tiền mua thức ăn chăn nuôi gà của bà T1 là 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng. Đến tại phiên hòa giải trước đây trong vụ án này bà mới biết bà S đã tự động bán vàng và thêm tiền trả cho bà T1. Đến khi ly hôn, bà và ông T không còn nợ chung và tại phiên hòa giải trước đây trong vụ án này, bà S cũng trình bày là cho bà và ông T số tiền này, nay bà S yêu cầu trả lại, bà không đồng ý.

- Về số nợ Ngân hàng C: Bà thừa nhận bà và ông T có ký hợp đồng vay tiền tại Ngân hàng với số tiền vay là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, còn các số tiền vay khác bà không biết. Đến khi ly hôn, bà và ông T không còn nợ chung nên bà không đồng ý với yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà trả lại ½ số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và trả ½ số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng là 10.936.000 (mười triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Theo đơn yêu cầu độc lập, giấy xác nhận, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Bé Q trình bày:

Từ năm 2018, ông T có trực tiếp đến mua thức ăn chăn nuôi gà của bà, bà L chưa từng đến gặp bà để mua thức ăn chăn nuôi gà nhưng bà biết ông T và bà L là vợ chồng và có cùng chăn nuôi gà để phát triển kinh tế gia đình. Khi mua bán, bà có lập sổ theo dõi; các bên thỏa thuận sau khi bán bầy gà nào thì trả tiền bầy gà đó; tuy nhiên sau khi bán được 01 (một) bầy gà, có khi ông T và bà L trả đủ tiền, có khi trả không đủ. Đến khoảng năm 2020 thì ông T và bà L không mua nữa, các bên tổng kết lại thì ông T và bà L còn nợ bà số tiền 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng đến nay chưa trả. Đây là nợ chung của ông T và bà L nên bà yêu cầu ông T và bà L liên đới trả cho bà số tiền 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập, giấy xác nhận, đơn xin vắng mặt tại Tòa, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X và bà Nguyễn Thị Bé S1 (bà Nguyễn Thị Bé S1 đồng thời là đại

diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị X) trình bày:

Ngày 10/11/2020 âm lịch, khi đó ông T và bà L còn sống chung, bà X có cho ông T và bà L số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng để làm cửa sổ nhà, bà X đưa tiền trực tiếp cho ông T, khi đưa tiền không có lập giấy tờ. Số tiền này bà X cho luôn ông T và bà L nên bà X không có yêu cầu, tranh chấp gì trong vụ án này.

Ông T và bà L có mua thức ăn chăn nuôi heo của bà Bé S1; có khi ông T, có khi bà L trực tiếp đến mua. Khi mua bán, bà Bé S1 có lập sổ theo dõi; các bên thỏa thuận sau khi bán heo phần nào thì trả tiền phần đó; tuy nhiên sau khi bán được 01 (một) bầy heo, có khi ông T và bà L trả đủ tiền, có khi trả không đủ. Sau đó, các bên tổng kết lại thì ông T và bà L còn nợ bà Bé S1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng đến nay chưa trả. Đây nợ chung của ông T và bà L nên bà Bé S1 yêu cầu ông T và bà L trả cho bà số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, mỗi người trả ½ là 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Bà Bé S1 xin vắng mặt trong vụ án "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn" giữa ông T1 và bà L1.

Theo đơn yêu cầu độc lập, giấy xác nhận, biên bản làm việc, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh H1 trình bày:

Ngày 06/7/2014 âm lịch, ông và ông T, bà L có thỏa thuận ông cung cấp thuốc chích gà cho ông T và bà L để ông T và bà L chăn nuôi gà, theo đó ông T và bà L có đến cửa hàng thuốc thú y của ông để mua thuốc chích gà, ông có trực tiếp đến nhà ông T và bà L chích gà. Khi giao dịch, ông có lập sổ theo dõi, các bên thỏa thuận đến cuối vụ thì ông T và bà L trả tiền cho ông. Đến ngày 12/01/2015 âm lịch, các bên kết thúc giao dịch, tổng kết lại thì ông T và bà L còn nợ ông số tiền 7.752.000 (bảy triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng. Sau đó, ông T và bà L có trả được cho ông số tiền 4.000.000 (bốn triệu) đồng, còn nợ lại số tiền 3.752.000.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng đến nay chưa trả. Đây là nợ chung của ông T và bà L nên ông yêu cầu ông T và bà L liên đới trả cho ông số tiền 3.752.000.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng, ông không yêu cầu tính lãi.

Theo đơn yêu cầu độc lập, giấy xác nhận, biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải, biên bản đối chất và các tài liệu, chứng cứ cung cấp cho Tòa án, cũng như tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H là bà Khấu Thị S trình bày:

Tất cả dừa trên đất là do ông H trồng, sau đó có một số cây dừa bị đuông ăn, ông T và bà L có trồng thế vào. Việc ông T và bà L hưởng hoa lợi dừa trên đất, bà và ông H không yêu cầu gì.

Ông T và bà L không có hỏi mượn tiền của bà S để trả tiền mua thức ăn chăn nuôi gà cho bà T1. Tuy nhiên, thấy ông T và bà L thường xuyên cãi vã về số tiền nợ

của bà T1 nên bà S mới tự động bán 02 (hai) chỉ vàng và thêm 3.000.000 (ba triệu) đồng trả cho bà T1 số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng thay cho ông T và bà L. Nay bà S yêu cầu ông T và bà L trả cho bà số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng, mỗi người trả ½ là 3.150.000(ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, bà không yêu cầu tính lãi.

Theo biên bản làm việc, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D trình bày:

Bà là vợ của ông H1. Việc giao dịch mua bán thuốc chích gà là của cá nhân ông H1 và ông T, bà L, bà không có liên quan. Khi nào ông H1 không có nhà, ông T hay bà L đến lấy thuốc chích gà, ông H1 điện thoại cho bà nhờ bà lấy thuốc đưa cho ông T hay bà L dùm ông H1. Việc bà L cho rằng bà L có gặp bà ngoài đường và có trả tiền mua thuốc chích gà cho ông H1 là không có.

Do bận công việc nên bà xin vắng mặt trong vụ án "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn" giữa ông T và bà L.

Theo giấy xác nhận, biên bản làm việc, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị Thu T1 trình bày:

Ngày tháng năm bà không nhớ, ông T và bà L có mua thức ăn chăn nuôi gà của bà. Khi mua bán, các bên có lập sổ theo dõi và thỏa thuận sau khi bán được bầy gà nào thì trả tiền bầy đó (không trả tiền liền khi mua). Sau đó, các bên tổng kết lại thì ông T và bà L còn nợ bà số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng. Bà có qua nhà ông T và bà L yêu cầu trả số tiền trên nhưng ông T và bà L không trả.

Ngày tháng năm bà không nhớ, bà S là mẹ ruột của ông T có đến nhà bà trả số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng mà ông T và bà L nợ bà. Bà không biết số tiền này từ đâu bà S có, bà cũng không biết bà S cho luôn hay chỉ cho ông T và bà L mượn. Khi đến nhà bà trả tiền, bà S chỉ hỏi bà là ông T và bà L nợ bà bao nhiêu tiền, rồi lấy tiền trả mà không nói gì thêm, bà cũng không nói gì, hai bên không có lập giấy tờ giao nhận tiền. Sau khi bà S trả tiền xong, bà không thông báo cho ông T và bà L biết vì họ đã biết, bà cũng không đến nhà ông T và bà L yêu cầu trả tiền nữa vì đã trả tiền xong. Sổ theo dõi việc mua bán thức ăn chăn nuôi gà giữa bà và ông T, bà L, bà không còn giữ.

Do bận công việc nên bà xin vắng mặt trong vụ án "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn" giữa ông T và bà L, bà không khiếu nại gì về sau.

Theo Công văn số 139/CV-NHCS ngày 01/8/2023, biên bản làm việc, đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C là ông Nguyễn Thanh P trình bày:

Vào ngày 11/01/2013, hộ gia đình ông T có vay số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G. Đến ngày 11/01/2016, hộ gia đình ông T đã trả xong số nợ này (gồm nợ gốc và nợ lãi).

Vào ngày 11/3/2016, hộ gia đình ông T có vay số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G. Đến ngày 19/3/2019, hộ gia đình

ông T đã trả xong số nợ này (gồm nợ gốc và nợ lãi).

Vào ngày 19/3/2019, hộ gia đình ông T có vay số tiền 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G. Đến ngày 10/9/2020, hộ gia đình ông T đã trả xong số nợ này (gồm nợ gốc và nợ lãi).

Vào ngày 10/9/2020, hộ gia đình ông T có vay số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G. Bà L và con của ông T, bà L là chị Nguyễn Thị Linh X1 có ủy quyền cho ông T vay số tiền này. Đến ngày 16/6/2023, hộ gia đình ông T đã trả xong số nợ này (gồm nợ gốc và nợ lãi).

Chính sách cho vay của Ngân hàng là sau khi khách hàng trả xong nợ của khoản vay trước đó (gồm nợ gốc và nợ lãi) cho Ngân hàng thì Ngân hàng mới tiếp tục cho vay khoản vay khác, không đồng ý cho đáo hạn nợ như lời trình bày của ông T.

Do bận công việc và hộ gia đình ông T đã trả xong nợ cho Ngân hàng nên ông xin vắng mặt trong vụ án "Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn" giữa ông T và bà L.

Theo giấy xác nhận và tại phiên tòa, người làm chứng theo yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Minh T là ông Võ Văn N trình bày:

Ông không có quan hệ bà con, thân thiết gì với ông T, bà L và các đương sự khác.

Vào ngày 25/8/2020, ông có cho vợ chồng ông T và bà L vay số tiền là 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng (khi vay tiền của ông chỉ có một mình ông T đi vay, bà L không có mặt). Ông T nói với ông là vay tiền của ông để trả nợ cho Ngân hàng C. Đến nay, ông T đã trả đủ tiền gốc và tiền lãi cho ông. Ông có hỏi thì ông T trả lời là vay được 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng của Ngân hàng. Ông chỉ nghe ông T nói, ông không biết là ông T vay tiền của ông để trả cho số nợ nào, trả khi nào, trả và vay lại như thế nào.

Ông cam đoan lời trình bày trên của ông là đúng sự thật, có gì sai trái ông hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre đã tống đạt hợp lệ các Thông báo về việc thụ lý vụ án, các Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thông báo về thời gian mở lại phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và các Giấy triệu tập nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Linh X1 đều vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H1 chưa tuân thủ đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự do vắng mặt tại phiên tòa ngày 18/9/2023; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị X1 không tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố

tụng dân sự do vắng mặt nhiều lần, không có lý do tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, các phiên hòa giải và tại các phiên tòa.

Về nội dung vụ án:

- Về tài sản chung: Ông T và bà L tự nguyện thống nhất chia đôi các tài sản chung, trong đó ông T nhận hiện vật và hoàn trả lại ½ giá trị tài sản chung cho bà L nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận.

- Về nợ chung:

+ Đối với số nợ của bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S: Ông T và bà L đều thống nhất trong quá trình vợ chồng chung sống, ông bà có chăn nuôi heo, gà để phát triển kinh tế gia đình. Các khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà L. Khi ông bà ly hôn, do ông bà tự khai là nợ chung không có và không thông báo cho các chủ nợ biết. Bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đến khi ly hôn bà và ông T đã trả nợ xong. Do đó, có căn cứ xác định số nợ của bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S là nợ chung của ông T và bà L.

+ Đối với số nợ của Ngân hàng C: Bà L thừa nhận bà và ông T chỉ có vay Ngân hàng số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, các số tiền vay khác mà ông T trình bày bà không biết. Ông T trình bày là ông không xác định được các số tiền vay gồm 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng năm 2016, 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019 và 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng năm 2020 bà L có ký tên vào giấy ủy quyền cho ông vay tiền hay không, bà L không thừa nhận bà có ký tên vào giấy ủy quyền cho ông T vay tiền. Ông T không chứng minh được mối quan hệ giữa các số tiền vay gồm 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng năm 2016 và 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019 với số tiền vay 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng năm 2020 mà ông tranh chấp. Ông T còn trình bày ông vay số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng để trả cho số tiền vay 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019, còn lại hơn 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng ông chăn nuôi gà lo cho kinh tế của cá nhân ông (lúc đó ông và bà L đã ly hôn, mỗi người làm ăn riêng). Do đó, việc ông T yêu cầu bà L trả lại ½ số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và ½ số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng mà ông đã trả cho Ngân hàng là không có cơ sở.

Do đó, căn cứ vào các Điều 27, 33, 37, 60 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn đối với bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S; chấp nhận yêu cầu của bà L về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S: Ông T1 nhận hiện vật và hoàn trả lại ½ giá trị tài sản chung cho bà L; ông T và bà L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Q số tiền là 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, liên đới trả cho ông H1 số tiền 3.752.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng; ông T và bà L có trách nhiệm trả cho bà Bé S1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, trong đó ông T có trách nhiệm trả cho bà Bé S1 số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng, bà L có trách nhiệm trả cho

bà Bé S1 số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng; ông T và bà L có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng, trong đó ông T có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, bà L có trách nhiệm trả cho bà S số tiền 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng. Ghi nhận bà Q, ông H1, bà Bé S1, bà S không yêu cầu tính lãi đối với các số tiền trên.

- Không chấp nhận yêu cầu của ông T về việc yêu cầu bà L trả lại ½ số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng là 40.00.000 (bốn mươi triệu) đồng và ½ số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng tính từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023 là 10.936.000 (mười triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng mà ông đã trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của các đương sự đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án:

Ông Nguyễn Văn Minh T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn với bà Phạm Thị Mỹ L, bà L hiện cư trú tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, tranh chấp về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà T1, bà D1, bà Bé S1 (đồng thời là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X); đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C là ông P đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng có yêu cầu xin vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị X1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào các điểm b, d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt bà T1, bà D1, bà Bé S1, bà X1, Ngân hàng C và chị X1.

Về nội dung:

[3] Về yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn:

Ông T và bà L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 233/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, theo đó ông bà đều khai tài sản chung tự thỏa thuận,

không có tranh chấp, không yêu cầu giải quyết. Sau khi ly hôn, ông bà không tự thỏa thuận được và đều có yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình giải quyết, ông bà thống nhất ông bà có các tài sản chung và thống nhất chia đôi, ông T nhận hiện vật, bà L nhận giá trị. Xét thấy thỏa thuận này là tự nguyện, không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, cụ thể như sau: Ông T nhận các tài sản chung gồm: 01 (một) nhà có kết cấu nền ximăng, móng cột bêtông cốt thép, vách tường tô 50%, mái tole fibroximăng, không trần, diện tích 78,2m^2, giá trị là 100.502.640 (một trăm triệu năm trăm lẻ hai nghìn sáu trăm bốn mươi) đồng; 01 (một) nhà sau có kết cấu nền đất, móng cột bêtông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole fibroximăng, không trần, diện tích 40m^2, giá trị 44.236.800 (bốn mươi bốn triệu hai trăm ba mươi sáu nghìn tám trăm) đồng; 01 (một) nhà vệ sinh có kết cấu nền lát gạch ceramic, vách tường dán gạch, cột gạch, diện tích 7,54m^2, giá trị 7.840.997 (bảy triệu tám trăm bốn mươi nghìn chín trăm chín mươi bảy) đồng; 01 (một) giường gỗ thao lao có giá trị 4.000.000 (bốn triệu) đồng; 01 (một) chuồng heo có kết cấu nền ximăng, cột gỗ tạp, tường xây lửng từ 0,8m – 1m, mái tole tráng kẽm, diện tích 17,64m^2, giá trị 2.683.044 (hai triệu sáu trăm tám mươi ba nghìn không trăm bốn mươi bốn) đồng; 01 (một) mái che của chuồng heo có kết cấu nền đất, mái tole, diện tích 17,01m^2, giá trị 1.046.115 (một triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn một trăm mười lăm) đồng; 11 (mười một) cây cau có trái có giá trị 605.000 (sáu trăm lẻ năm nghìn) đồng; 03 (ba) cây bưởi da xanh trên 06 năm có giá trị 5.280.000 (năm triệu hai trăm tám mươi nghìn) đồng; 06 (sáu) cây dừa trên 06 năm có giá trị 9.900.000 (chín triệu chín trăm nghìn) đồng. Ông T hoàn lại ½ giá trị các tài sản chung trên cho bà L là ½ x (100.502.640 đồng + 44.236.800 đồng + 7.840.997 đồng + 4.000.000 đồng + 2.683.044 đồng + 1.046.115 đồng + 605.000 đồng + 5.280.000 đồng + 9.900.000 đồng) = 88.047.000 (tám mươi tám triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

[4] Về thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn:

Ông T cho rằng trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà L có nợ chung là nợ bà Q số tiền 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng, nợ bà Bé S1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, nợ ông H1 số tiền 3.752.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng, nợ bà S số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng, nợ Ngân hàng C số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng. Ông T yêu cầu bà L có trách nhiệm cùng ông trả nợ chung cho bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S; riêng nợ của Ngân hàng C ông đã trả xong nên yêu cầu bà L trả lại ông ½ số tiền gốc và ½ số tiền lãi trên. Bà L cho rằng có một số nợ chung bà không biết; có một số nợ chung đến khi ly hôn, bà và ông T đã trả xong nên ông bà mới trình bày là nợ chung không có, trong quyết định ly hôn giữa bà và ông T ghi nợ chung không có, do đó bà không đồng ý với việc chia nợ chung của ông T, không đồng ý với yêu cầu độc lập của bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S1 và không đồng ý trả lại cho ông T ½ số nợ của Ngân hàng.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về số nợ đối với bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S:

Ông T và bà L đều thừa nhận trong quá trình vợ chồng chung sống, ông bà có cùng nhau làm ăn để phát triển kinh tế gia đình, cụ thể: từ năm 2018, ông T có trực

tiếp đến mua thức ăn chăn nuôi gà của bà Q, bà L ở nhà chăn nuôi; từ khoảng năm 2013, ông bà có đến mua thức ăn chăn nuôi heo của bà Bé S1 (trong đó có khi ông T, có khi bà L trực tiếp đến mua); từ khoảng năm 2013, ông bà có mua thuốc chích gà của ông H1, ông H1 có đến nhà ông bà chích gà; từ khoảng năm 2014 – năm 2015, ông bà có mua thức ăn chăn nuôi của bà T1 và còn nợ lại bà T1 số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng, bà S đã trả số nợ này cho bà T1 thay cho ông bà. Bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà T1, bà S cũng thống nhất sự việc trên.

Ông T, bà Q, bà Bé S1, ông H1 thống nhất ông T và bà L còn nợ bà Q số tiền 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng đến nay chưa trả, còn nợ bà Bé S1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng đến nay chưa trả, còn nợ ông H1 số tiền 3.752.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng đến nay chưa trả và đây là nợ chung của ông T và bà L. Còn bà L cho rằng đến khi ly hôn, bà và ông T đã trả xong nợ nên khi ly hôn, bà và ông T mới trình bày là nợ chung không có, trong quyết định ly hôn giữa bà và ông T ghi nợ chung không có. Xét thấy, theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 233/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre ghi nhận ông T và bà L đều khai nợ chung không có, không ghi nhận ông T và bà L không có nợ chung. Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Quyền, nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người thứ ba vẫn có hiệu lực sau khi ly hôn, trừ trường hợp vợ chồng và người thứ ba có thỏa thuận khác". Khi ông T và bà L ly hôn, các chủ nợ không biết, ông T và bà L không thông báo cho họ biết. Bà L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đến khi ly hôn bà và ông T đã trả xong nợ chung. Đối với bà S, bà L còn cho rằng tại phiên hòa giải trước đây trong vụ án này, bà S có trình bày là bà cho bà và ông T số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng, nay bà S yêu cầu trả lại, bà không đồng ý, tuy nhiên theo các biên bản hòa giải tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm trong vụ án này không có biên bản nào ghi nhận ý kiến của bà S về vấn đề trên, bà L không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đồng thời, các số nợ của bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà L. Do đó, lời trình bày của bà L không có cơ sở để chấp nhận.

Như vậy, có cơ sở xác định nợ đối với bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S là nợ chung của ông T và bà L. Căn cứ vào Điều 27 và Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình, buộc ông T và bà L liên đới trả cho bà Q số tiền 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng; buộc ông T và bà L liên đới trả cho ông H1 số tiền 3.752.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng; buộc ông T và bà L mỗi người trả cho bà Bé S1 số tiền ½ x 5.000.000 đồng = 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng (do bà Bé S1 tự nguyện yêu cầu trả theo phần); buộc ông T và bà L mỗi người trả cho bà S số tiền ½ x 6.300.000 đồng = 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng (do bà S tự nguyện yêu cầu trả theo phần); ghi nhận bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S yêu cầu tính lãi đối với các số tiền này.

[4.2] Về số nợ của Ngân hàng C:

- Về số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng:

Bà L thừa nhận bà và ông T chỉ có vay Ngân hàng số tiền 15.000.000 (mười

lăm triệu) đồng, các số tiền vay khác mà ông T trình bày bà không biết. Ông T trình bày là ông không xác định được các số tiền vay gồm 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng năm 2016, 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019 và 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng năm 2020 bà L có ký tên vào giấy ủy quyền cho ông vay tiền hay không, bà L không thừa nhận bà có ký ủy quyền cho ông T vay tiền. Theo Biên bản xác minh ngày 15/12/2023 đối với ông Nguyễn Công C là Trưởng ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre và Công văn số 778/UBND-HT ngày 03/11/2023 của UBND xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre là cá nhân, cơ quan xác nhận vào Giấy ủy quyền ngày 10/9/2020 thì bà L không ký tên trước mặt ông C và UBND xã H nên không xác định được bà L có ký tên vào Giấy ủy quyền này không.

Ông T cho rằng ông vay số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng năm 2020 là đáo hạn nợ trả cho số tiền vay 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019. Tuy nhiên, theo Biên bản làm việc ngày 05/9/2023 đối với ông Nguyễn Thanh P là Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G và hồ sơ vay tại Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G thì các số tiền vay độc lập với nhau; chính sách cho vay của Ngân hàng là sau khi trả hết khoản vay trước, Ngân hàng mới cho vay tiếp, không có việc đáo hạn như ông T trình bày. Người làm chứng theo yêu cầu của ông T là ông N trình bày ông T là người trực tiếp đến vay số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng của ông, bà L không trực tiếp đến vay tiền của ông; thông qua lời trình bày của ông T thì ông biết ông T có vay Ngân hàng 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và lấy số tiền vay này trả nợ ông, còn việc ông T vay tiền của ông trả cho số nợ nào, trả khi nào, trả và vay lại như thế nào thì ông không biết. Bà L không thừa nhận bà có cùng ông T vay số tiền 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng của ông N để đáo hạn tiền vay tại Ngân hàng. Ông T cũng không chứng minh được mối quan hệ giữa các số tiền vay 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng năm 2016 và 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019 với số tiền vay 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng năm 2020 mà ông tranh chấp.

Ngoài ra, ông T còn trình bày ông vay số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng năm 2020 để trả cho số tiền vay 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019, còn lại hơn 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng ông chăn nuôi gà lo cho kinh tế của cá nhân ông (lúc đó ông và bà L đã ly hôn, mỗi người làm ăn riêng).

Như vậy, việc ông T yêu cầu bà L trả lại ½ số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng mà ông đã trả cho Ngân hàng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

- Về số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng:

Ông T yêu cầu bà L trả lại cho ông ½ số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng tính tháng 01/2019 đến tháng 7/2023 là 10.936.000 (mười triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng, gồm số tiền lãi của một phần số tiền vay 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng năm 2016, số tiền lãi của số tiền vay 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019 và số tiền lãi của một phần số tiền vay 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng năm 2020. Tuy nhiên, số tiền vay 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng năm 2020, ông T không chứng minh được đó là nợ

chung của ông và bà L như đã phân tích ở trên; số tiền vay 35.000.000 (ba mươi lăm triệu) đồng năm 2016 và số tiền vay 32.000.000 (ba mươi hai triệu) đồng năm 2019 đã trả xong trong thời kỳ hôn nhân giữa ông T và bà L, ông T không chứng minh được số tiền lãi mà ông đã trả là tài sản riêng của ông. Do đó, việc ông T yêu cầu bà L trả lại ½ số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng tính tháng 01/2019 đến tháng 7/2023 là 10.936.000 (mười triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng mà ông đã trả cho Ngân hàng là không có cơ sở nên không được chấp nhận.

Từ những nhận định trên, có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn và thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn đối với bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S; chấp nhận yêu cầu của bà L về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Q, bà Bé S1, ông H1, bà S; không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu bà L trả lại ½ số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng và ½ số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng mà ông đã trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G.

[5] Về chi phí thu thập chứng cứ:

Chi phí thu thập chứng cứ là 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng do ông T và bà L mỗi người phải chịu ½ là 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng. Tuy nhiên, bà L đã nộp xong nên ông T phải trả lại cho bà L số tiền là 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Do ông T được nhận tài sản chung có giá trị là 88.047.000 (tám mươi tám triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng, có trách nhiệm trả số nợ tổng cộng là 29.109.000 (hai mươi chín triệu một trăm lẻ chín nghìn) đồng và yêu cầu khởi kiện của ông T về việc yêu cầu bà L trả lại tổng số tiền vay là 50.936.000 (năm mươi triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng mà ông đã trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G không được chấp nhận nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch ông T phải chịu là 88.047.000 đồng + 29.109.000 đồng + 50.936.000 đồng =168.092.000 đồng x 5% = 8.405.000 (tám triệu bốn trăm lẻ năm nghìn) đồng.

Do bà L được nhận tài sản chung có giá trị là 88.047.000 (tám mươi tám triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng và có trách nhiệm trả số nợ tổng cộng là 29.109.000 (hai mươi chín triệu một trăm lẻ chín nghìn) đồng nên án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch bà L phải chịu là 88.047.000 đồng + 29.109.000 đồng = 117.156.000 đồng x 5% = 5.858.000 (năm triệu tám trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; các điểm b, d khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 357, 430, 440 và Điều 468 Bộ luật dân sự;

Căn cứ vào các Điều 27, 33, 37 và Điều 60 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Minh T về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn, thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn đối với bà Nguyễn Thị Bé Q, ông Hồ Thanh H1, bà Nguyễn Thị Bé S1, bà Khấu Thị S; chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị Mỹ L về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn; chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Bé Q, ông Hồ Thanh H1, bà Nguyễn Thị Bé S1, bà Khấu Thị S. Cụ thể tuyên:

- Về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn:

Ông Nguyễn Văn Minh T nhận các tài sản chung gồm: 01 (một) nhà có kết cấu nền ximăng, móng cột bêtông cốt thép, vách tường tô 50%, mái tole fibroximăng, không trần, diện tích 78,2m^2; 01 (một) nhà sau có kết cấu nền đất, móng cột bêtông cốt thép, vách tường chưa tô, mái tole fibroximăng, không trần, diện tích 40m^2; 01 (một) nhà vệ sinh có kết cấu nền lát gạch ceramic, vách tường dán gạch, cột gạch, diện tích 7,54m^2; 01 (một) giường gỗ thao lao; 01 (một) chuồng heo có kết cấu nền ximăng, cột gỗ tạp, tường xây lửng từ 0,8m – 1m, mái tole tráng kẽm, diện tích 17,64m^2; 01 (một) mái che của chuồng heo có kết cấu nền đất, mái tole, diện tích 17,01m^2; 11 (mười một) cây cau có trái; 03 (ba) cây bưởi da xanh trên 06 năm; 06 (sáu) cây dừa trên 06 năm. Các tài sản chung trên nằm trên thửa đất số A, tờ bản đồ số B, tọa lạc tại xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre do bà Khấu Thị S đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông Nguyễn Văn Minh T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Mỹ L ½ giá trị các tài sản chung trên với số tiền là 88.047.000 (tám mươi tám triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng.

- Về việc thực hiện nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng sau khi ly hôn:

Ông Nguyễn Văn Minh T và bà Phạm Thị Mỹ L có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Bé Q số tiền 43.166.000 (bốn mươi ba triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn Minh T và bà Phạm Thị Mỹ L có trách nhiệm liên đới trả cho ông Hồ Thanh H1 số tiền 3.752.000 (ba triệu bảy trăm năm mươi hai nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn Minh T và bà Phạm Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Bé S1 số tiền 5.000.000 (năm triệu) đồng, trong đó ông Nguyễn Văn Minh T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Bé S1 số tiền 2.500.000 (hai triệu năm

trăm nghìn) đồng, bà Phạm Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Bé S1 số tiền 2.500.000 (hai triệu năm trăm nghìn) đồng.

Ông Nguyễn Văn Minh T và bà Phạm Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà Khấu Thị S số tiền 6.300.000 (sáu triệu ba trăm nghìn) đồng, trong đó ông Nguyễn Văn Minh T có trách nhiệm trả cho bà Khấu Thị S số tiền 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng, bà Phạm Thị Mỹ L có trách nhiệm trả cho bà Khấu Thị S số tiền 3.150.000 (ba triệu một trăm năm mươi nghìn) đồng.

Ghi nhận bà Nguyễn Thị Bé Q, ông Hồ Thanh H1, bà Nguyễn Thị Bé S1, bà Khấu Thị S không yêu cầu tính lãi đối với các số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Minh T về việc yêu cầu bà Phạm Thị Mỹ L trả lại ông ½ số tiền gốc 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng vay ngày 10/9/2020 là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và ½ số tiền lãi 21.872.000 (hai mươi mốt triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn) đồng tính từ tháng 01/2019 đến tháng 7/2023 là 10.936.000 (mười triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn) đồng mà ông đã trả cho Phòng giao dịch Ngân hàng C huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Về chi phí thu thập chứng cứ là 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng do ông Nguyễn Văn Minh T và bà Phạm Thị Mỹ L mỗi người phải chịu ½ là 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng. Tuy nhiên, bà Phạm Thị Mỹ L đã nộp xong nên ông Nguyễn Văn Minh T phải trả lại cho bà Phạm Thị Mỹ L số tiền là 350.000 (ba trăm năm mươi nghìn) đồng.

4. Về án phí sơ thẩm:

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 8.405.000 (tám triệu bốn trăm lẻ năm nghìn) đồng do ông Nguyễn Văn Minh T phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 2.047.000 (hai triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn) đồng theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009015 ngày 26/7/2022 và số 0006165 ngày 29/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Ông Nguyễn Văn Minh T còn phải nộp tiếp án phí là 6.358.000 (sáu triệu ba trăm năm mươi tám nghìn) đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.858.000 (năm triệu tám trăm năm mươi tám nghìn) đồng do bà Phạm Thị Mỹ L phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 1.950.000 (một triệu chín trăm năm mươi nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009097 ngày 24/8/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Bà Phạm Thị Mỹ L còn phải nộp tiếp án phí là 3.908.000 (ba triệu chín trăm lẻ tám nghìn) đồng.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Bé Q số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 1.079.000 (một triệu không

trăm bảy mươi chín nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003328 ngày 17/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre hoàn trả lại cho ông Hồ Thanh H1 số tiền tạm ứng án phí mà ông đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006166 ngày 29/8/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

5. Về quyền kháng cáo:

Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm. Đối với các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Về thi hành án:

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Phương Yến